TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/HNGĐ-ST
Ngày 16 - 8 - 2022
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Tấn Lãm

Bà Nguyễn Thị Mùa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện B.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2022/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2022/QĐXX-ST ngày 25 tháng 7 năm 2022, giữa các đương S:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Đình S, sinh năm 1974 "có mặt";

Nơi cư trú: Thôn 6, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước;

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Thủy T, sinh năm 1980 "có đơn xin vắng mặt";

Nơi cư trú: Ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 11 năm 2021 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Lê Đình S trình bày như sau:

- *Về hôn nhân:* Ông Lê Đình S và bà Phạm Thị Thủy T tự nguyện chung sống với nhau và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 11 tháng 5 năm 2015. Trong thời gian chung sống vợ chồng tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi nhau nên từ cuối năm 2018, ông S và bà T đã sống ly thân nhau. Nay ông S xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông S yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà T.

- *Về con chung, tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai và đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 01 tháng 6 năm

2022, bị đơn bà Phạm Thị Thủy T trình bày:

- *Về hôn nhân:* Bà Phạm Thị Thủy T và ông Lê Đình S tự nguyện chung sống với nhau và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 11 tháng 5 năm 2015. Trong thời gian chung sống vợ chồng thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, tính tình vợ chồng không hợp nhau nên vơ chồng đã sống ly thân nhau từ cuối năm 2018 đến nay. Nay bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên nay bà đồng ý ly hôn với ông S.

- *Về con chung, tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn ông Trần Đình S khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Phạm Thị Thủy T quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bị đơn bà T cư trú tại ấp Phụng Đức A, xã Phú Phụng, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, giữa ông S và bà T đã tự thỏa thuận và thống nhất lựa chọn Tòa án nhân dân huyện B để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân S nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện B.

[2] Đối với bị đơn bà Phạm Thị Thủy T đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân S, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn bà T.

[3] Về hôn nhân: Căn cứ theo lời khai của nguyên đơn ông Lê Đình S, lời trình bày của bị đơn bà Phạm Thị Thủy T tại bản tự khai và đơn xin giải quyết vắng mặt đề ngày 02 tháng 6 năm 2022, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Lê Đình S và bà Phạm Thị Thủy T tự nguyện chung sống với nhau và có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước vào ngày 11 tháng 5 năm 2015, xét đây là hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ các quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống vợ chồng ông S và bà T không có hạnh phúc và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, có nhiều bất đồng về quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau nên vơ chồng đã sống ly thân nhau từ cuối năm 2018 cho đến nay. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa ông S và bà T không có hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S. Cho ông S ly hôn với bà T.

[4] *Về con chung, tài sản chung và nợ chung:* Các đương S cùng trình bảy khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng ông S phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân S và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân S năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Đình S.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Lê Đình S và bà Phạm Thị Thủy T.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* ông S phải chịu, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông S đã nộp theo biên lai thu số 00006191 ngày 29 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân S huyện B, tỉnh Bình Phước.

3. Các đương S có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương S vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. B;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương S;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Công